

PHỤ LỤC 03: DANH MỤC QUY HOẠCH CHI TIẾT CẢNG BIỂN TIỀN GIANG ĐẾN NĂM 2030

(Phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-BXD ngày tháng năm 2025 của Bộ Xây dựng)

TT	Tên cảng, bến cảng	Hiện trạng		Công năng, phân loại	Quy hoạch đến năm 2030 (đã bao gồm các bến cảng hiện trạng)					Ghi chú
		Số lượng cầu cảng/Chiều dài	Cỡ tàu (Tấn)		Số lượng cầu cảng / Chiều dài	Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (Tr.Tấn)	Diện tích vùng đất (ha)	Diện tích vùng nước (ha)	
CẢNG BIỂN TIỀN GIANG		4/378			15/2.165÷16/2.465		6,1÷8,6	552	18	
I	Khu bến Gò Công									
-	Bến cảng tổng hợp, container, hàng rời, lỏng/khí	2/265		TH, Cont, LK	12/1.945÷13/2.245		5,4÷7,8	546	17	
1	Bến cảng tổng hợp Gò Công			TH, HK	0÷1/300	70.000 hoặc lớn hơn	0÷1,0	64	4	
2	Bến cảng Tổng kho dầu khí Soài Rạp Nam sông Hậu Petro	-	-	LK (*)	2/340÷2/340	50.000	0,8÷1,0	58	3	Đang khai thác qua bến phao
3	Bến cảng Tổng kho xăng dầu Soài Rạp - Hiệp Phước	2/265	20.000	LK (*)	2/265÷2/265	20.000	0,7÷0,8	23	1	
4	Bến cảng phục vụ kho xăng dầu DKC Tiền Giang			LK (*)	6/940÷6/940	70.000	2,4÷3,0	383	6s	
5	Bến cảng Bình Đông			TH, Cont, LK	2/400÷2/400	20.000	1,5÷2,0	18	3	
II	Khu bến Mỹ Tho trên sông Tiền									
1	Bến cảng Mỹ Tho	2/113	5.000	Cont', TH, LK	3/220÷3/220	5.000	0,7÷0,8	5	1	